

TCVN

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 10130: 2013

Xuất bản lần 1

**THỨC ĂN TINH HỖN HỢP CHO ĐÀ ĐIỀU
YÊU CẦU KỸ THUẬT**

Concentrated compound feeds for ostriches – Technical requirements

HÀ NỘI - 2013

TCVN 10130:2013

Lời nói đầu **BẢN GỐC TCVN**

~~TCVN 10130:2013 do Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam biên soạn~~

~~Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị,~~

~~Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thẩm định,~~

~~Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.~~

BẢN GỐC TCVN

KHÔNG SAO CHỤP LẠI TRÁI LỢI

Thức ăn tinh hỗn hợp cho đà điểu – Yêu cầu kỹ thuật

Concentrated compound feeds for ostriches – Technical requirements

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định yêu cầu kỹ thuật đối với thức ăn tinh hỗn hợp cho đà điểu (*Struthio camelus*).

2 Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau rất cần thiết cho việc áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu viện dẫn ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản được nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung (nếu có).

TCVN 1525:2001 (ISO 6491:1998), *Thức ăn chăn nuôi – Xác định hàm lượng phospho – Phương pháp quang phổ*.

TCVN 1526-1:2007 (ISO 6490-1:1985), *Thức ăn chăn nuôi – Xác định hàm lượng canxi – Phần 1: Phương pháp chuẩn độ*.

TCVN 1532:1993, *Thức ăn chăn nuôi – Phương pháp thử cảm quan*.

TCVN 4325:2007 (ISO 6497:2002), *Thức ăn chăn nuôi – Lấy mẫu*.

TCVN 4326:2001 (ISO 6496:1999), *Thức ăn chăn nuôi – Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác*.

TCVN 4328-1:2007 (ISO 5983-1:2005), *Thức ăn chăn nuôi – Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô – Phần 1: Phương pháp Kjeldahl*.

TCVN 4329:2007 (ISO 6865:2000), *Thức ăn chăn nuôi – Xác định hàm lượng xơ thô – Phương pháp có lọc trung gian*.

TCVN 4806:2007 (ISO 6495:1999), *Thức ăn chăn nuôi – Xác định hàm lượng clorua hòa tan trong nước*.

TCVN 6952 (ISO 9498), *Thức ăn chăn nuôi – Chuẩn bị mẫu thử*.

TCVN 10130:2013

TCVN 8762:2012, *Thức ăn chăn nuôi – Phương pháp tính giá trị năng lượng trao đổi trong thức ăn hỗn hợp cho gia cầm.*

TCNV 8764:2012 (ISO 13903:2005), *Thức ăn chăn nuôi – Xác định hàm lượng axit amin.*

TCVN 9474:2012 (ISO 5985:2002), *Thức ăn chăn nuôi – Xác định tro không tan trong axit clohydric.*

3 Thuật ngữ và định nghĩa

Trong tiêu chuẩn này sử dụng các thuật ngữ và định nghĩa sau đây:

3.1

Đà điều con (ostrich starter)

Đà điều từ sơ sinh đến 2 tháng tuổi.

3.2

Đà điều sinh trưởng (ostrich grower)

Đà điều từ trên 2 tháng tuổi đến 14 tháng tuổi.

3.3

Đà điều duy trì (ostrich maintenance)

Đà điều từ trên 14 tháng đến 24 tháng tuổi.

3.4

Đà điều sinh sản (ostrich breeder)

Đà điều từ trên 24 tháng trở lên.

4 Yêu cầu kỹ thuật

4.1 Yêu cầu cảm quan

Yêu cầu cảm quan đối với thức ăn tinh hỗn hợp cho đà điều được quy định trong Bảng 1.

Bảng 1 – Yêu cầu cảm quan

Tên chỉ tiêu	Yêu cầu
1. Hình dạng bên ngoài	Dạng bột, dạng viên hoặc dạng mảnh
2. Màu sắc	Màu sắc đặc trưng của sản phẩm
3. Mùi	Mùi đặc trưng của sản phẩm, không có mùi mốc hoặc mùi lạ
4. Vật ngoại lai sắc cạnh	Không được có

4.2 Các chỉ tiêu lý - hóa và giá trị dinh dưỡng

Các chỉ tiêu lý - hóa và giá trị dinh dưỡng trong thức ăn tinh hỗn hợp cho đà điều được quy định trong Bảng 2.

Bảng 2 – Các chỉ tiêu lý - hóa và giá trị dinh dưỡng trong thức ăn tinh hỗn hợp cho đà điều

Chỉ tiêu	Đà điều con		Đà điều sinh trưởng		Đà điều duy trì	Đà điều sinh sản
	Từ sơ sinh đến 1 tháng tuổi	Từ trên 1 đến 2 tháng tuổi	Từ trên 2 đến 6 tháng tuổi	Từ trên 6 đến 14 tháng tuổi		
1. Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn	14,0	14,0	14,0	14,0	14,0	14,0
2. Năng lượng trao đổi, kcal/kg, không nhỏ hơn	2850	2600	2500	2400	2400	2600
3. Hàm lượng protein thô, % khối lượng, không nhỏ hơn	22,0	18,0	16,0	14,0	12,0	16,5
4. Hàm lượng lysin, % khối lượng, không nhỏ hơn	1,20	1,00	0,85	0,60	0,50	0,70
5. Hàm lượng metionin, % khối lượng, không nhỏ hơn	0,45	0,36	0,30	0,22	0,19	0,27
6. Hàm lượng metionin + cystin, % khối lượng, không nhỏ hơn	0,78	0,65	0,55	0,39	0,30	0,42
7. Hàm lượng xơ thô, % khối lượng, % khối lượng, không lớn hơn	7,0	10,0	12,0	16,0	30,0	16,0
8. Hàm lượng tro không tan trong axit clohydric, % khối lượng, không lớn hơn	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0
9. Hàm lượng canxi, % khối lượng	từ 1,20 đến 1,30	từ 1,20 đến 1,50	từ 1,20 đến 1,50	từ 1,0 đến 1,20	từ 0,90 đến 1,0	từ 2,80 đến 3,00
10. Hàm lượng phospho, % khối lượng, không nhỏ hơn	0,66	0,65	0,60	0,60	0,55	0,45
11. Hàm lượng natri clorua, % khối lượng, không lớn hơn	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50